

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN  
NƯỚC TRONG  
NUOC TRONG HYDROPOWER  
JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom – Happiness

Số/No: 55/2026/CBTT-NTH

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 04 năm 2026  
Quang Ngai, April 14, 2026

“V/v/Ref: Công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026 và Giải trình biến động Lợi nhuận/ Disclosure information of Financial Report for the 1st Quarter of 2026 and Explanation of fluctuations in Profit”

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NƯỚC TRONG, DN: C=VN, O=THỦY ĐIỆN NƯỚC TRONG, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NƯỚC TRONG, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NƯỚC TRONG.  
CIC: 03.2342.19200300.1  
00.1.1-MST: 430022171  
Reason: I am the author of this document  
Location:  
Date: 2026-04-14 15:50:36  
Foxit Reader Version: 9.4.1

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Hanoi Stock Exchange

Tên công ty/Name of company : Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong/Nuoc Trong Hydropower Joint Stock Company  
Mã chứng khoán/Stock symbol : NTH  
Địa chỉ trụ sở chính/Address of headoffice : Thôn Nước Tang, xã Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam/  
Nuoc Tang Village, Son Ha Commune, Quang Ngai Province, Vietnam.  
Điện thoại/Telephone : (0255) 381 9662 Fax: (0255) 381 9598  
Người thực hiện CBTT/Spokesman : Ông Ngô Trung Dũng Chức vụ: Giám đốc  
Mr. Ngo Trung Dung Position: Director  
Loại thông tin công bố/Information disclosure type :  24 h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ  
24 hours Request Abnormal Periodic  
Nội dung thông tin công bố/Content of information disclosure : Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026 và Giải trình biến động Lợi nhuận/ Financial Report for the 1st Quarter of 2026 and Explanation of fluctuations in Profit.

Địa chỉ Website công bố thông tin/Website address for information disclosure:  
[www.thuydiennuoctrong.com.vn](http://www.thuydiennuoctrong.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information published above is true and take full legal responsibility for the content of the published information.

**Nơi nhận/Recipients:**

- Như trên/As above;
- HĐQT, BKS (b/c)/Board of Directors, Supervisory Board (report);
- Lưu/Kept at: VT/Archived

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN  
INFORMATION DISCLOSURE PERSON



Ngô Trung Dũng  
Ngo Trung Dung

**CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN  
NƯỚC TRONG  
NUOC TRONG HYDROPOWER  
JOINT STOCK COMPANY**

Số/ No: 54/2026/CV-NTH

*"V/v giải trình biến động Lợi nhuận  
sau thuế TNDN Quý 1 năm 2026/  
Regarding explanation of fluctuations  
in Profit after Corporate Income Tax  
in the 1st Quarter of 2026"*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom – Happiness**

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 04 năm 2026  
Quang Ngãi, April 14, 2026

**Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Hanoi Stock Exchange**

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán / Pursuant to Circular 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance on Guidance on information disclosure on the stock market;

Căn cứ Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026 của CTCP Thủy điện Nước Trong/ Pursuant to the Financial Report of Quarter 1 of 2026 of Nuoc Trong Hydropower JSC;

Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong xin giải trình về trường hợp Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước có biến động 10% trở lên như sau / Nuoc Trong Hydropower Joint Stock Company would like to explain the case of Profit after Corporate Income Tax in the 1st Quarter of 2026 compared to the same period last year with a fluctuation of 10% or more as follows:

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1 năm 2026 (18,05 tỷ đồng) giảm 14,23% so với Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1 năm 2025 (21,04 tỷ đồng) do nguyên nhân chủ yếu sau / Profit after corporate income tax in the 1st Quarter of 2026 (18.05 billion VND) reduce by 14.23% compared to profit after corporate income tax in the 1st Quarter of 2025 (21.04 billion VND) due to the following main reasons:

Trong Quý 1 năm 2026, tình hình thủy văn diễn biến không thuận lợi so với Quý 1 năm 2025 nên sản lượng điện giảm so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu thực hiện Quý 1 năm 2026 thấp hơn 4,45 tỷ đồng so với Quý 1 năm 2025 / In the first quarter of 2026, the hydrological conditions were unfavorable compared to the first quarter of 2025, resulting in a decrease in electricity production compared to the same period of the previous year. Realized revenue in the 1st Quarter of 2026 is 4.45 billion VND lower than in the 1st Quarter of 2025.


Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong kính báo cáo đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Quý cổ đông của Công ty / Nuoc Trong Hydropower JSC respectfully reports to the State Securities Commission, Hanoi Stock Exchange and the Company's shareholders.

Trân trọng / Best regards.

**Nơi nhận/Recipients:**

- Như trên/As above;
- HĐQT, BKS (b/c)/Board of Directors, Supervisory Board (report);
- Lưu/Kept at: VT/Archived

**GIÁM ĐỐC  
DIRECTOR**



**Ngô Trung Dũng  
Ngo Trung Dung**



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NƯỚC TRONG**  
Thôn Nước Tang, xã Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2026**

*Tháng 04 năm 2026*

<b>MỤC LỤC</b>	<b>Trang</b>
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	1 - 4
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	5
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	6 - 7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 21

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 năm 2026

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>62.752.184.384</b>	<b>44.562.471.100</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>41.275.606.859</b>	<b>13.301.722.810</b>
1. Tiền	111	5	1.775.606.859	1.301.722.810
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	39.500.000.000	12.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>20.607.222.766</b>	<b>30.415.139.378</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	20.555.281.876	30.375.670.877
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	14.000.000	14.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	37.940.890	25.468.501
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>809.199.330</b>	<b>809.199.330</b>
1. Hàng tồn kho	141		809.199.330	809.199.330
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
<b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>	<b>150</b>			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
<b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>160</b>		<b>60.155.429</b>	<b>36.409.582</b>
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11.a	60.155.429	36.409.582
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>141.796.871.244</b>	<b>146.830.927.812</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NƯỚC TRONG

Mã số thuế: 4300322171

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>140.322.987.204</b>	<b>145.098.315.822</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	140.228.993.406	145.004.322.024
- Nguyên giá	222		395.945.061.432	395.945.061.432
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(255.716.068.026)	(250.940.739.408)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	93.993.798	93.993.798
- Nguyên giá	228		93.993.798	93.993.798
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>	<b>230</b>			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
<b>IV. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
<b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>260</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
<b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>1.473.884.040</b>	<b>1.732.611.990</b>
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11.b	1.473.884.040	1.732.611.990
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NƯỚC TRONG

Mã số thuế: 4300322171

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)</b>	<b>280</b>		<b>204.549.055.628</b>	<b>191.393.398.912</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>11.445.211.535</b>	<b>16.335.972.623</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>11.445.211.535</b>	<b>16.335.972.623</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	2.281.912.625	3.445.126.821
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	15	2.512.170.799	3.877.047.031
5. Phải trả người lao động	315		411.313.421	1.766.577.681
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316			
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	16	53.713.575	53.713.575
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.186.101.115	7.193.507.515
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>17</b>	<b>193.103.844.093</b>	<b>175.057.426.289</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	17	108.020.530.000	108.020.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	17	108.020.530.000	108.020.530.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			

221  
: TY  
HÀP  
ĐIẾ  
TRON  
11.0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	17	21.051.176.263	21.051.176.263
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	17	64.032.137.830	45.985.720.026
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	17	45.985.720.026	21.772.078.732
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	17	18.046.417.804	24.213.641.294
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>204.549.055.628</b>	<b>191.393.398.912</b>

Phê duyệt, Ngày 14 tháng 4 năm 2026

**NGƯỜI LẬP**

(Ký, họ tên)



**Trần Đức Nhật**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)



**Trần Đức Nhật**

**GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Ngô Trung Dũng**

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

1-C.T.1  
1.0.2  
1.0.2

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)  
Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	32.554.448.390	37.002.951.694	32.554.448.390	37.002.951.694
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		32.554.448.390	37.002.951.694	32.554.448.390	37.002.951.694
4. Giá vốn hàng bán	11	19	12.560.526.802	13.585.577.646	12.560.526.802	13.585.577.646
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		19.993.921.588	23.417.374.048	19.993.921.588	23.417.374.048
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	20	176.767.877	86.914.802	176.767.877	86.914.802
8. Chi phí tài chính	23					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	1.132.482.127	1.328.797.089	1.132.482.127	1.328.797.089
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		19.038.207.338	22.175.491.761	19.038.207.338	22.175.491.761
12. Thu nhập khác	31					
13. Chi phí khác	32	22	36	438.964	36	438.964
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(36)	(438.964)	(36)	(438.964)
15. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		19.038.207.302	22.175.052.797	19.038.207.302	22.175.052.797
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	991.789.498	1.134.628.220	991.789.498	1.134.628.220
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	24	18.046.417.804	21.040.424.577	18.046.417.804	21.040.424.577
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.671	1.948	1.671	1.948
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1.671	1.948	1.671	1.948

Ghi chú: (\*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập

(Ký, họ tên)

Trần Đức Nhật

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Đức Nhật

Phê duyệt, Ngày 14 tháng 4 năm 2026

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Ngô Trung Dũng

- Số chứng chỉ hành nghề:

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		41.647.401.169	28.724.751.740
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(352.243.453)	(484.830.350)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.606.436.000)	(2.447.691.125)
4. Chi phí đi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(885.534.915)	(2.743.748.980)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.332.019.595	2.315.980.139
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11.798.435.474)	(12.491.901.872)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>28.336.770.922</b>	<b>12.872.559.552</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		176.767.877	86.914.802
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>176.767.877</b>	<b>86.914.802</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(539.654.750)	(21.022.005.450)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(539.654.750)</b>	<b>(21.022.005.450)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>27.973.884.049</b>	<b>(8.062.531.096)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>13.301.722.810</b>	<b>21.156.348.340</b>
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

ĐÃ  
C  
TH  
N  
NGN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		41.275.606.859	13.093.817.244

Phê duyệt, Ngày 14 tháng 4 năm 2026

**Người lập**

(Ký, họ tên)



**Trần Đức Nhật**

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)



**Trần Đức Nhật**

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Ngô Trung Dũng**

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

300.  
?M  
?P  
?Y  
0CT  
?T

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo TT số 99/2025/TT - BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3403000027 ngày 11 tháng 02 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300322171) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19/08/2022. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 19/06/2019 với mã chứng khoán là NTH.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh mua và bán điện;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi, xây lắp công trình điện và trạm biến áp có cấp điện áp 35 kV;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, địa ốc và bất động sản;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Buôn bán kim loại và quặng kim loại: Buôn bán sắt, thép;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Đại lý du lịch;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê các loại thiết bị cơ giới;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Khách sạn;
- Điều hành tua du lịch.

#### 1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Riêng phần báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế Quý 1 năm 2026 (bắt đầu từ ngày 01/01/2026 và kết thúc vào ngày 31/03/2026)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được

#### 4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

#### 4.4 Tài sản cố định hữu hình

##### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

##### Khấu hao

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 17
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

### 4.5 Tài sản cố định vô hình

#### *Nguyên giá*

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### *Quyền sử dụng đất*

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### *Khấu hao*

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

### 4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được tạo ra.

### 4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### **4.8 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hoá vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hoá chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### **4.10 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### **4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá cụ thể áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Cục Điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành hàng năm.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó. Theo đó, tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

### 4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### 4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### 4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### 4.16 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán điện thương phẩm.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Công ty được hưởng ưu đãi đối với dự án thủy điện như sau:  
+ Đối với dự án thủy điện:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Năm 2012 là năm đầu tiên Nhà máy thủy điện Nước Trong đi vào hoạt động, do vậy Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% từ năm 2012 đến năm 2026.
  - Được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi dự án có phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2015 là năm đầu tiên dự án phát sinh thu nhập chịu thuế. Theo đó, dự án được miễn thuế từ năm 2015 đến năm 2018 và giảm 50% thuế TNDN phải nộp từ năm 2019 đến năm 2027.
- + Đối với các hoạt động khác: Áp dụng thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

### 5. Tiền

	31/03/2026	01/01/2026
Tiền mặt	971.363.652	374.923.719
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	804.243.207	926.799.091
<b>Cộng</b>	<b>1.775.606.859</b>	<b>1.301.722.810</b>

### 6. Các khoản tương đương tiền

	31/03/2026	01/01/2026
Tiền gửi kỳ hạn 01 tháng	39.500.000.000	12.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>39.500.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>

### 7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2026	01/01/2026
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	20.555.281.876	30.375.670.877
<b>Cộng</b>	<b>20.555.281.876</b>	<b>30.375.670.877</b>

### 8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
Công ty Cổ phần chứng khoán Rồng Việt	14.000.000	14.000.000
<b>Cộng</b>	<b>14.000.000</b>	<b>14.000.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2026	01/01/2026
Tạm ứng	37.940.890	25.468.501
<b>Cộng</b>	<b>37.940.890</b>	<b>25.468.501</b>

### 10. Hàng tồn kho

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	193.153.268	-	193.153.268	-
Công cụ, dụng cụ	616.046.062	-	616.046.062	-
<b>Cộng</b>	<b>809.199.330</b>	<b>-</b>	<b>809.199.330</b>	<b>-</b>

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/03/2026.

### 11. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
Chi phí sửa chữa, bảo hiểm	36.643.222	9.160.803
Các khoản khác	23.512.207	27.248.779
<b>Cộng</b>	<b>60.155.429</b>	<b>36.409.582</b>

#### b. Dài hạn

	31/03/2026	01/01/2026
Chi phí kiểm nghiệm, thí nghiệm định kỳ	357.403.310	354.753.240
Chi phí sửa chữa	279.419.425	423.750.547
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	320.473.124	437.612.588
Chi phí cấp phép khai thác, sử dụng mặt nước	220.993.411	230.601.820
Các khoản khác	295.594.770	285.893.795
<b>Cộng</b>	<b>1.473.884.040</b>	<b>1.732.611.990</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**12. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu kỳ	127.597.945.414	170.650.114.849	97.356.144.224	340.856.945	395.945.061.432
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-	-
Đ/tư XDCB h/thành	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>127.597.945.414</b>	<b>170.650.114.849</b>	<b>97.356.144.224</b>	<b>340.856.945</b>	<b>395.945.061.432</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu kỳ	74.019.753.839	113.386.282.629	63.368.564.284	166.138.656	250.940.739.408
Khấu hao trong kỳ	1.422.545.622	2.097.761.331	1.244.750.832	10.270.833	4.775.328.618
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>75.442.299.461</b>	<b>115.484.043.960</b>	<b>64.613.315.116</b>	<b>176.409.489</b>	<b>255.716.068.026</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ	53.578.191.575	57.263.832.220	33.987.579.940	174.718.289	145.004.322.024
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>52.155.645.953</b>	<b>55.166.070.889</b>	<b>32.742.829.108</b>	<b>164.447.456</b>	<b>140.228.993.406</b>

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2026 là 8.756.916.723 đồng.

**13. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	93.993.798	93.993.798
Mua trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>93.993.798</b>	<b>93.993.798</b>
<b>Khấu hao</b>		
Số đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	93.993.798	93.993.798
<b>Số cuối năm</b>	<b>93.993.798</b>	<b>93.993.798</b>

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại Thửa đất số Lô B5 - Khu đất IVB1 Nam Sông Trà Khúc – Phường Nghĩa Lộ, Tỉnh Quảng Ngãi.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
Công ty TNHH MTV KTCT Thủy lợi Quảng Ngãi	1.802.222.538	2.602.945.077
Quỹ Bảo vệ & Phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi	460.120.968	821.349.936
Các đối tượng khác	19.569.119	20.831.808
<b>Cộng</b>	<b>2.281.912.625</b>	<b>3.445.126.821</b>

### 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	1.101.311.104	2.425.521.817	2.777.475.090	-	749.357.831
Thuế TNCN	-	562.012.847	110.125.988	656.143.791	-	15.995.044
Thuế tài nguyên	-	1.328.188.164	2.574.851.252	3.148.010.991	-	755.028.425
Thuế TNDN	-	885.534.916	991.789.498	885.534.915	-	991.789.499
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>3.877.047.031</b>	<b>6.102.288.555</b>	<b>7.467.164.787</b>	<b>-</b>	<b>2.512.170.799</b>

### 16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2026	01/01/2026
BHXH, BHYT, BHTN	973.575	973.575
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	52.740.000	52.740.000
<b>Cộng</b>	<b>53.713.575</b>	<b>53.713.575</b>

### 17. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2025	108.020.530.000	17.605.574.774	60.958.744.232	186.584.849.006
Tăng trong kỳ	-	3.445.601.489	68.912.029.771	72.357.631.260
Giảm trong kỳ	-	-	83.885.053.977	83.885.053.977
<b>Số dư tại 31/12/2025</b>	<b>108.020.530.000</b>	<b>21.051.176.263</b>	<b>45.985.720.026</b>	<b>175.057.426.289</b>
Số dư tại 01/01/2026	108.020.530.000	21.051.176.263	45.985.720.026	175.057.426.289
Tăng trong kỳ	-	-	18.046.417.804	18.046.417.804
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/03/2026</b>	<b>108.020.530.000</b>	<b>21.051.176.263</b>	<b>64.032.137.830</b>	<b>193.103.844.093</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.802.053	10.802.053
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.802.053	10.802.053
- Cổ phiếu phổ thông	10.802.053	10.802.053
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.802.053	10.802.053
- Cổ phiếu phổ thông	10.802.053	10.802.053
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

### c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Quý 1 năm 2026	Năm 2025
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	45.985.720.026	60.958.744.232
Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này	18.046.417.804	68.912.029.771
Phân phối lợi nhuận	-	83.885.053.977
- Phân phối lợi nhuận năm trước	-	39.186.665.500
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
+ Trả cổ tức cho cổ đông	-	37.807.185.500
+ Trích thưởng cho HĐQT, BKS và Ban điều hành	-	1.379.480.000
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	44.698.388.477
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	3.445.601.489
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	3.445.601.489
+ Trả cổ tức cho cổ đông	-	37.807.185.500
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>64.032.137.830</b>	<b>45.985.720.026</b>

### 18. Doanh thu

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
Doanh thu bán điện thương phẩm	32.554.448.390	37.002.951.694
<b>Cộng</b>	<b>32.554.448.390</b>	<b>37.002.951.694</b>

### 19. Giá vốn hàng bán

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
Giá vốn điện thương phẩm	12.560.526.802	13.585.577.646
<b>Cộng</b>	<b>12.560.526.802</b>	<b>13.585.577.646</b>

### 20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	176.767.877	86.914.802
<b>Cộng</b>	<b>176.767.877</b>	<b>86.914.802</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**21. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
Chi phí nhân viên quản lý	727.754.361	734.859.950
Chi phí đồ dùng văn phòng	19.540.540	3.022.725
Chi phí khấu hao TSCĐ	51.386.217	51.386.217
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.526.561	95.008.327
Chi phí bằng tiền khác	262.274.448	444.519.870
<b>Cộng</b>	<b>1.132.482.127</b>	<b>1.328.797.089</b>

**22. Chi phí khác**

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
Các khoản tiền chậm nộp	36	438.964
<b>Cộng</b>	<b>36</b>	<b>438.964</b>

**23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.038.207.302	22.175.052.797
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	271.697.036	229.959.437
- Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	271.697.036	229.959.437
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	19.309.904.338	22.405.012.234
- Thu nhập tính thuế của hoạt động được giảm thuế (thuế suất 5%)	19.134.609.133	22.309.161.513
- Thu nhập tính thuế của hoạt động không được giảm thuế (thuế suất 20%)	175.295.205	95.850.721
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>991.789.498</b>	<b>1.134.628.220</b>

**24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
Lợi nhuận sau thuế TNDN	18.046.417.804	21.040.424.577
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế		
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.046.417.804	21.040.424.577
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	10.802.053	10.802.053
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.671</b>	<b>1.948</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.433.448.333	4.034.946.182
Chi phí nhân công	1.692.689.013	1.694.777.541
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.775.328.618	4.809.083.043
Chi phí dịch vụ mua ngoài	130.917.331	165.551.715
Chi phí giao dịch chứng chỉ năng lượng tái tạo - REC	-	23.962.681
Chi phí khác bằng tiền	3.660.625.634	4.186.053.573
<b>Cộng</b>	<b>13.693.008.929</b>	<b>14.914.374.735</b>

Trong chi phí khác bằng tiền có chi phí Tiền sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện.

### 26. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất, bán điện và bộ phận địa lý là Việt Nam.

### 27. Quản lý rủi ro

#### Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

#### Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

#### Quản lý rủi ro về giá

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm do đó nguyên liệu phục vụ sản xuất kinh doanh không đáng kể. Vì vậy Công ty ít chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

### Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty chỉ có một khách hàng là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Với đặc điểm kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/03/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	2.281.912.625	-	2.281.912.625
Chi phí phải trả	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính	-	-	-
Phải trả khác	52.740.000	-	52.740.000
<b>Cộng</b>	<b>2.334.652.625</b>	<b>-</b>	<b>2.334.652.625</b>

01/01/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	3.445.126.821	-	3.445.126.821
Chi phí phải trả	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính	-	-	-
Phải trả khác	52.740.000	-	52.740.000
<b>Cộng</b>	<b>3.497.866.821</b>	<b>-</b>	<b>3.497.866.821</b>

Ban Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/03/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.275.606.859	-	41.275.606.859
Phải thu khách hàng	20.555.281.876	-	20.555.281.876
Phải thu khác	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>61.830.888.735</b>	<b>-</b>	<b>61.830.888.735</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

01/01/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.301.722.810	-	13.301.722.810
Phải thu khách hàng	30.375.670.877	-	30.375.670.877
Phải thu khác	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>43.677.393.687</b>	<b>-</b>	<b>43.677.393.687</b>

### 28. Cam kết thuê hoạt động

Theo Công văn số 2894/UBND-CNXD ngày 27/09/2007 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi và Hợp đồng thuê đất số 200/HĐTD ngày 30/12/2016 giữa Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi và Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong, Công ty đã thuê 12.622,6 m<sup>2</sup> đất tại xã Sơn Bao, Huyện Sơn Hà, Tỉnh Quảng Ngãi để xây dựng Nhà máy Thủy điện Nước Trong, cụ thể như sau:

- Thời hạn thuê: 49 năm kể từ ngày 11/10/2016 đến ngày 11/10/2065;
- Đơn giá thuê: 63 đồng/m<sup>2</sup>/năm, đơn giá ổn định trong 5 năm kể từ ngày 11/10/2016;
- Phương thức nộp tiền: nộp tiền hằng năm, mỗi năm nộp 2 kỳ.
- Ngày 09/02/2017, Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi đã có Quyết định số 87/QĐ-CT về việc miễn tiền thuê đất từ ngày 20/01/2017 đến ngày 11/10/2065 cho Công ty.

### 29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Giám đốc



Ngô Trung Dũng

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 04 năm 2026

Kế toán trưởng

Trần Đức Nhật

Người lập biểu

Trần Đức Nhật